

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG HỒ  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập–Tự do–Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/ HNGĐ-ST

Ngày 07 - 8 - 2020

*V/v tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*-Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Bằng

*-Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Thanh Khen.

2. Ông Trần Văn Hưng.

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

*-Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Long Hồ:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm thụ lý số: 164/ 2020/ TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020, về việc “ Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Tạ Thị T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp S, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1973 ( Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*-Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Tạ Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Qua mai mối chị và anh Nguyễn Xuân P tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh L vào ngày 03/8/2011. Sau khi cưới vợ chồng có mua nhà ở xã Đ, huyện H, tỉnh L chung sống,

thời gian đầu chung sống hạnh phúc, anh P làm nghề sửa xe ở Bến xe Vĩnh Long, còn chị phụ giúp việc nhà cho người khác. Năm 2015 chị bị bệnh phụ nữ nên sống ly thân với anh P, vì lý do này nên anh P đi làm ở lại tiệm sửa xe không về nhà và quen người khác, hiện tại anh P sống cùng người phụ nữ đó, chị và anh P không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Chị yêu cầu ly hôn với anh Phong.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

*- Bị đơn anh Nguyễn Xuân P vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có bản khai ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng không có cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Xét về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh P tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 03/8/2011. Do đó hôn nhân của chị T và anh P là hôn nhân hợp pháp.

[2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Theo chị T trình bày từ năm 2015 chị và anh P sống ly thân, do chị bị bệnh, anh P đi làm không về nhà và quen người phụ nữ khác, anh chị không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, chị T cũng không còn tình cảm với anh P. Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, chung sống với nhau. Nhưng chị T và anh P đã nhiều năm không còn chung sống, sự quan tâm và chia sẻ với nhau không còn, cho thấy tình cảm vợ chồng của anh chị không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chị T yêu cầu với anh P là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án anh P vắng mặt và cũng không có bản khai ý kiến đối với yêu cầu của chị T. Xem như anh P cũng đồng ý với yêu cầu của chị T. Tại phiên tòa chị vẫn bảo lưu yêu cầu ly hôn với anh P. Việc chị T yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3]. Về con chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về án phí: Buộc chị T phải nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Tạ Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Xuân P.

2. Về con chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Buộc chị Tạ Thị T nộp 300.000 đồng ( Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng theo biên lai số 0005709 ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ nên được khấu trừ.

6. Quyền kháng cáo: Án xử có mặt nguyên đơn, bị đơn vắng mặt báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- CC THADS huyện Long Hồ;
- UBND xã T- T-VL
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án. /.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Công Bằng**

